

Số: 1017/QĐ-UBND

Phúc Thọ, ngày 07 tháng 4 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố công khai số liệu quyết toán thu, chi ngân sách xã năm 2025

ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ PHÚC THỌ

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16/6/2025;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25/6/2025;

Căn cứ Nghị định số 73/2026/NĐ-CP ngày 10/03/2026 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 26/2026/TT-BTC ngày 25/3/2026 của Bộ Tài chính Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 73/2026/NĐ-CP ngày 10 tháng 3 năm 2026 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Nghị quyết số 10/NQ-HĐND ngày 27/3/2026 của HĐND xã Phúc Thọ về việc phê chuẩn Báo cáo quyết toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn, quyết toán thu, chi ngân sách xã Phúc Thọ năm 2025;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Kinh tế.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu Quyết toán thu, chi ngân sách xã Phúc Thọ năm 2025 theo các phụ biểu và thuyết minh kèm theo.

Điều 2. Quyết định có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh Văn phòng HĐND và UBND, Trưởng Phòng Kinh tế; Thủ trưởng các phòng, ban, ngành, đơn vị thuộc xã và các cơ quan đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm tổ chức thực hiện quyết định này. /.

Nơi nhận:

- UBND thành phố (để b/c);
- Sở Tài chính thành phố Hà Nội (để b/c);
- Thường trực Đảng ủy xã;
- Thường trực HĐND xã;
- Chủ tịch, các Phó Chủ tịch UBND xã;
- Trung tâm Dịch vụ tổng hợp xã (để đăng tải);
- Các phòng, ban, ngành thuộc xã;
- Các đơn vị: Bảo hiểm xã hội cơ sở Sơn Tây; Công đoàn xã Phúc Thọ;
- Trưởng thôn dân cư;
- Như điều 3;
- Lưu VT, KT.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

Kiều Trọng Sỹ

QUYẾT TOÁN CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số 1017/QĐ-UBND ngày 07/4/2026 của UBND xã Phúc Thọ)

Đơn vị: đồng

STT	Nội dung	Dự toán giao đầu năm	Quyết toán	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3=2-1	4=2/1
A	TỔNG NGUỒN THU NSDP	376.510.000.000	530.478.560.144	153.968.560.144	141
I	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp	11.501.000.000	12.784.757.561	1.283.757.561	111
-	Thu NSDP hưởng 100%	11.501.000.000	12.784.757.561	1.283.757.561	111
-	Thu NSDP hưởng từ các khoản thu phân chia		0	0	0
II	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	365.009.000.000	510.131.383.798	145.122.383.798	140
1	Thu bổ sung cân đối ngân sách	44.206.000.000	44.206.000.000	0	100
2	Thu bổ sung có mục tiêu	320.803.000.000	465.925.383.798	145.122.383.798	145
III	Thu kết dư		1.188.023.558	1.188.023.558	
IV	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang		6.374.395.227	6.374.395.227	
B	TỔNG CHI NSDP	376.510.000.000	504.437.321.374	127.927.321.374	134
I	Tổng chi cân đối NSDP	55.707.000.000	58.913.856.322	3.206.856.322	106
1	Chi đầu tư phát triển	2.500.000.000	1.299.696.072	-1.200.303.928	0
2	Chi thường xuyên	52.047.000.000	57.614.160.250	5.567.160.250	111
3	Dự phòng ngân sách	1.160.000.000		-1.160.000.000	0
II	Chi các chương trình mục tiêu	320.803.000.000	438.533.347.757	117.730.347.757	137
1	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia			0	0
2	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	320.803.000.000	438.533.347.757	117.730.347.757	137
III	Chi chuyển nguồn sang năm sau		6.023.161.373	6.023.161.373	
IV	Chi nộp ngân sách cấp trên		966.955.922	966.955.922	
C	KẾT DƯ NSDP		26.041.238.770	26.041.238.770	

QUYẾT TOÁN NGUỒN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN THEO LĨNH VỰC NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số 1017/QĐ-UBND ngày 07/4/2026 của UBND xã Phúc Thọ)

Đơn vị: đồng

TT	Nội dung	Dự toán đầu năm		Quyết toán		So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
	TỔNG NGUỒN THU NSNN (A+B+C)	11.501.000.000	11.501.000.000	12.784.757.561	20.347.176.346	111	177
A	TỔNG THU CÂN ĐỐI NSNN	11.501.000.000	11.501.000.000	12.784.757.561	12.784.757.561	111	111
I	Thu nội địa	11.501.000.000	11.501.000.000	12.784.757.561	12.784.757.561	111	111
1	Thu từ khu vực doanh nghiệp do Nhà nước giữ vai trò chủ đạo			0			
2	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	0	0	0	0	0	0
3	Thuế thu nhập cá nhân	0	0	0	0	0	0
	Do Chi Cục thuế quản lý		0				
	Do Cục thuế quản lý						
4	Lệ phí trước bạ	5.766.000.000	5.766.000.000	8.238.894.371	8.238.894.371	143	143
-	Lệ phí trước bạ nhà đất	5.766.000.000	5.766.000.000	8.238.894.371	8.238.894.371	143	143
-	Lệ phí trước bạ xe máy, ô tô		0		0		
5	Thu phí, lệ phí	338.000.000	338.000.000	662.770.798	662.770.798	196	196
-	Lệ phí môn bài thu từ khu vực kinh tế NQD và cá nhân, hộ kinh doanh	163.000.000	163.000.000	150.000.000	150.000.000	92	92
-	Phí do xã quản lý	175.000.000	175.000.000	512.770.798	512.770.798	293	293
6	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	1.063.000.000	1.063.000.000	1.230.263.995	1.230.263.995	116	116
7	Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước	0	0	0	0		
8	Thu tiền sử dụng đất		0		0		
9	Thu khác ngân sách	144.000.000	144.000.000	960.635.676	960.635.676	667	667
-	Thu khác Trung ương, TP quản lý			0	0		
	Thu khác còn lại						
-	Thu khác xã quản lý	144.000.000	144.000.000	960.635.676	960.635.676	667	667
	Thu tiền phạt			167.299.815	167.299.815		
	Thu hồi các khoản chi năm trước			102.390.022	102.390.022		
	Thu tiền cho thuê, bán tài sản khác			194.941.400	194.941.400		
	Thu khác còn lại			496.004.439	496.004.439		
10	Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản	4.190.000.000	4.190.000.000	1.692.192.721	1.692.192.721	40	40
	Trong đó: Thu đền bù thiệt hại khi nhà nước thu hồi đất	2.500.000.000	2.500.000.000				
11	Thu cấp quyền khai thác khoáng sản vùng trồi, vùng biển						
II	Các khoản huy động, đóng góp				0		
III	Hỗ trợ từ địa phương khác				0		
B	THU KẾT DƯ NĂM TRƯỚC				1.188.023.558		
C	THU CHUYỂN NGUỒN TỪ NĂM TRƯỚC CHUYỂN SANG				6.374.395.227		

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG THEO LĨNH VỰC NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số *10117* /QĐ-UBND ngày *08* /4/2026 của UBND xã Phúc Thọ)

Đơn vị: đồng

STT	Nội dung	Dự toán giao đầu năm	Quyết toán	So sánh (%)
A	B	1	2	3=2/1
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	376.510.000.000	504.437.321.374	134
A	CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	55.707.000.000	58.913.856.322	106
I	Chi đầu tư phát triển	2.500.000.000	1.299.696.072	52
1	Chi đầu tư cho các dự án	2.500.000.000	1.299.696.072	52
	<i>Trong đó: Chia theo lĩnh vực</i>			
-	<i>Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề</i>			
	<i>Trong đó: Chia theo nguồn vốn</i>			
-	<i>Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất</i>			
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật			
3	Chi đầu tư phát triển khác			
II	Chi thường xuyên	52.047.000.000	57.614.160.250	111
	<i>Trong đó:</i>			
	<i>Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề</i>	0		
III	Dự phòng ngân sách	1.160.000.000		
IV	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương			
B	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU	320.803.000.000	438.533.347.757	137
I	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	0		
II	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	320.803.000.000	438.533.347.757	137
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU		6.023.161.373	
D	CHI NỘP NS CẤP TRÊN		966.955.922	

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH XÃ THEO LĨNH VỰC NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số 1017/QĐ-UBND ngày 07/4/2026 của UBND xã Phúc Thọ)

Đơn vị: đồng

STT	Nội dung	Dự toán giao đầu năm	Quyết toán	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối
A	B	1	2	3=2-1	4=2/1
	TỔNG CHI NSDP	376.510.000.000	504.437.321.374	127.927.321.374	134
A	CHI BỔ SUNG CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI			0	
B	CHI NGÂN SÁCH XÃ THEO LĨNH VỰC	376.510.000.000	497.447.204.079	120.937.204.079	132
I	Chi đầu tư phát triển	2.500.000.000	2.299.696.072	-200.303.928	92
1	Chi đầu tư cho các dự án	2.500.000.000	2.299.696.072	-200.303.928	92
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề			0	
-	Chi quốc phòng			0	
-	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội			0	
-	Chi y tế, dân số và gia đình			0	
-	Chi văn hóa thông tin		200.000.000	200.000.000	
-	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn			0	
-	Chi thể dục thể thao			0	
-	Chi bảo vệ môi trường			0	
-	Chi các hoạt động kinh tế		2.079.696.072	2.079.696.072	
-	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể		20.000.000	20.000.000	
-	Chi đảm bảo xã hội			0	
-	Chi các lĩnh vực khác theo quy định của pháp luật			0	
2	Chi đầu tư phát triển khác			0	
II	Chi thường xuyên	372.850.000.000	495.147.508.007	122.297.508.007	133
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	221.432.078.000	234.059.069.203	12.626.991.203	106
-	Chi quốc phòng	5.931.726.468	5.905.415.468	-26.311.000	100
-	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	6.994.287.830	6.710.193.000	-284.094.830	96
-	Chi y tế, dân số và gia đình	11.758.080.900	19.575.619.743	7.817.538.843	166
-	Chi văn hóa thông tin	11.118.406.600	11.716.994.260	598.587.660	105
-	Chi khoa học, công nghệ		160.200.000	160.200.000	
-	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	802.405.000	1.134.327.000	331.922.000	141
-	Chi thể dục thể thao	1.004.423.600	2.494.986.600	1.490.563.000	248
-	Chi bảo vệ môi trường	754.858.000	1.546.104.800	791.246.800	205
-	Chi các hoạt động kinh tế	8.314.741.500	11.199.576.092	2.884.834.592	135
-	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	81.062.180.372	155.865.085.577	74.802.905.205	192
-	Chi đảm bảo xã hội	23.676.811.730	44.186.424.784	20.509.613.054	186,6
-	Chi thường xuyên khác		593.511.480	593.511.480	
III	Dự phòng ngân sách	1.160.000.000	0	-1.160.000.000	0

STT	Nội dung	Dự toán giao đầu năm	Quyết toán	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối
IV	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương			0	
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU		6.023.161.373	6.023.161.373	
D	CHI NỢP NGÂN SÁCH CẤP TRÊN		966.955.922	966.955.922	

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP XÃ CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2025
(Kèm theo Quyết định số 104/QĐ-LUBND ngày 07/01/2025 của UBND xã Phúc Thọ)

STT	Tên đơn vị	Dự toán						Quyết toán						So sánh (%)									
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể CT MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể CT MTQG)	Chi chương trình MTQG	Chuyển nguồn sang ngân sách năm 2024 Nghị quyết 173/NQ-CP sang 2025	Tỷ lệ kiểm 10% theo ngân sách năm 2024	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể CT MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể CT MTQG)	Chi chương trình MTQG	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Chi chương trình MTQG	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Chi chương trình MTQG					
A	B	1=2+3+4+7+8	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16=9/1	17=10/2	18=11/3	19=12/4	20=13/5	21=14/6	22=15/7
	TỔNG SỐ	510.617.859.809	2.344.413.298	507.227.777.939	0	0	0	2.976.549.572	1.930.881.000	501.102.821.077	2.299.696.072	495.147.508.007	0	0	0	3.655.616.998	3.562	0	3.515	0	0	0	0
*	Khối QLNN UBND xã	182.797.470.261	0	180.474.022.689	0	0	0	2.976.549.572	653.103.000	175.271.573.984	2.299.696.072	174.360.500.746	0	0	0	911.072.158	283	0	284	0	0	0	0
1	Phòng Đăng NDND và UBND xã	88.340.529.190	0	85.566.794.618	0	0	0	2.976.549.572	202.815.000	87.369.083.299	2.299.696.072	87.199.503.141	0	0	0	169.580.158	99	0	102	0	0	0	0
2	Phòng Kinh tế	41.011.953.860	0	41.257.902.960	0	0	0	0	245.949.000	34.991.878.040	2.299.696.072	34.703.426.040	0	0	0	288.452.000	85	0	84	0	0	0	0
3	Phòng Văn hóa - Xã	53.444.987.111	0	53.649.325.111	0	0	0	0	204.338.000	52.910.611.565	2.299.696.072	52.457.571.565	0	0	0	453.040.000	99	0	98	0	0	0	0
*	Khối Đảng, đoàn thể	57.171.321.463	0	57.569.236.463	0	0	0	0	307.915.000	56.613.406.365	2.299.696.072	56.598.699.572	0	0	0	14.706.793	198	0	197	0	0	0	0
1	Văn phòng Đảng ủy	24.356.087.180	0	24.524.946.180	0	0	0	0	168.859.000	24.022.397.942	2.299.696.072	24.022.397.942	0	0	0	0	99	0	98	0	0	0	0
2	Ủy ban MTTQ	32.815.234.283	0	33.044.290.283	0	0	0	0	229.056.000	32.591.008.423	2.299.696.072	32.576.301.630	0	0	0	14.706.793	99	0	99	0	0	0	0
*	BV sự nghiệp	33.147.408.208	2.344.413.298	31.276.583.210	0	0	0	0	473.508.000	32.316.273.449	2.299.696.072	29.356.628.377	0	0	0	659.949.000	287	0	267	0	0	0	0
1	Trung tâm Chính trị	2.997.595.262	0	3.019.038.262	0	0	0	0	21.443.000	2.983.117.271	2.299.696.072	2.983.117.271	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2	Trung tâm Dịch vụ tổng hợp	13.723.111.348	0	13.893.313.348	0	0	0	0	170.202.000	13.692.551.343	2.299.696.072	13.392.551.343	0	0	0	300.000.000	100	0	96	0	0	0	0
3	Ban Quản lý dự án đầu tư - Hạ tầng	6.112.688.298	2.344.413.298	3.818.275.000	0	0	0	0	50.000.000	5.345.659.072	2.299.696.072	2.830.859.072	0	0	0	215.104.000	87	0	74	0	0	0	0
4	Trạm Y tế	10.314.013.600	0	10.545.956.600	0	0	0	0	231.943.000	10.294.943.763	2.299.696.072	10.150.100.763	0	0	0	144.845.000	100	0	96	0	0	0	0
	Khối THCS	69.845.401.632	0	69.205.539.632	0	0	0	0	166.138.000	69.039.594.327	0	67.766.449.240	0	0	0	1.273.145.087	800	0	786	0	0	0	0
1	Thọ Lộc	9.249.004.000	0	9.262.004.000	0	0	0	0	15.500.000	8.865.672.874	0	8.865.672.874	0	0	0	383.076.406	100	0	96	0	0	0	0
2	Tịch Giang	8.887.078.000	0	8.902.578.000	0	0	0	0	12.500.000	9.248.709.280	0	8.596.527.000	0	0	0	162.060.895	100	0	98	0	0	0	0
3	Trạch Mỹ Lộc	8.596.527.000	0	8.609.027.000	0	0	0	0	16.639.000	9.144.957.200	0	9.144.957.200	0	0	0	0	100	0	100	0	0	0	0
4	Thị Trấn Phúc Thọ	9.144.959.000	0	9.161.598.000	0	0	0	0	7.000.000	7.061.298.678	0	7.040.259.892	0	0	0	21.038.786	100	0	100	0	0	0	0
5	Phước Hòa	7.061.765.632	0	7.069.465.632	0	0	0	0	41.594.000	12.035.852.991	0	11.328.852.991	0	0	0	707.000.000	100	0	94	0	0	0	0
6	Phước Thương	12.035.853.000	0	12.077.447.000	0	0	0	0	34.624.000	8.187.893.000	0	8.187.893.000	0	0	0	0	100	0	100	0	0	0	0
7	Long Xuyên	8.187.893.000	0	8.222.517.000	0	0	0	0	18.581.000	5.882.322.000	0	5.882.322.000	0	0	0	0	100	0	100	0	0	0	0
8	Thương Cốc	5.882.322.000	0	5.900.903.000	0	0	0	0	156.068.000	80.221.947.604	0	80.066.185.142	0	0	0	155.792.462	894	0	890	0	0	0	0
	Khối Tiểu học	80.810.305.649	0	80.966.373.649	0	0	0	0	12.100.000	8.619.985.198	0	8.619.985.198	0	0	0	50.990.800	99	0	99	0	0	0	0
1	Thọ Lộc	8.683.666.868	0	8.695.766.868	0	0	0	0	16.100.000	10.265.229.960	0	10.214.239.160	0	0	0	49.790.662	100	0	99	0	0	0	0
2	Tịch Giang	10.329.590.000	0	10.345.690.000	0	0	0	0	11.300.000	8.981.509.957	0	8.931.719.295	0	0	0	27.245.000	98	0	97	0	0	0	0
3	Trạch Mỹ Lộc	8.981.710.000	0	8.993.010.000	0	0	0	0	38.100.000	10.699.752.000	0	10.672.507.000	0	0	0	0	99	0	99	0	0	0	0
4	Thị Trấn	10.938.972.000	0	10.977.072.000	0	0	0	0	13.977.000	7.430.633.793	0	7.430.633.793	0	0	0	0	99	0	99	0	0	0	0
5	Phước Hòa	7.473.010.000	0	7.486.987.000	0	0	0	0	11.180.000	11.383.159.990	0	11.383.159.990	0	0	0	0	100	0	99	0	0	0	0
6	Phước Thương	11.444.680.000	0	11.455.860.000	0	0	0	0	19.000.000	6.385.843.735	0	6.385.843.735	0	0	0	0	100	0	99	0	0	0	0
7	Thương Cốc	6.407.983.736	0	6.426.983.736	0	0	0	0	24.104.000	10.307.807.971	0	10.307.807.971	0	0	0	27.766.000	99	0	99	0	0	0	0
8	Long Xuyên	10.369.468.045	0	10.393.572.045	0	0	0	0	10.207.000	6.148.025.000	0	6.120.259.000	0	0	0	0	99	0	99	0	0	0	0
9	Hai Bà Trưng	6.181.225.000	0	6.191.432.000	0	0	0	0	90.070.000	79.522.883.048	0	78.881.931.550	0	0	0	640.951.498	900	0	892	0	0	0	0
	Khối Mầm non	79.528.808.916	0	79.618.878.916	0	0	0	0	11.300.000	9.728.219.970	0	9.728.219.970	0	0	0	5.063.330	100	0	100	0	0	0	0
1	Thọ Lộc	9.728.220.000	0	9.739.520.000	0	0	0	0	6.800.000	9.448.769.097	0	9.448.769.097	0	0	0	13.126.775	100	0	100	0	0	0	0
2	Tịch Giang	9.456.681.999	0	9.463.481.999	0	0	0	0	9.500.000	9.361.823.448	0	9.348.696.673	0	0	0	147.049.000	100	0	98	0	0	0	0
3	Trạch Mỹ Lộc	9.362.117.537	0	9.371.617.537	0	0	0	0	8.500.000	10.167.719.985	0	10.020.670.985	0	0	0	0	100	0	100	0	0	0	0
4	Thị Trấn	10.168.330.000	0	10.176.930.000	0	0	0	0	8.500.000	8.313.370.991	0	8.313.370.991	0	0	0	0	100	0	100	0	0	0	0
5	Phước Hòa	8.313.371.000	0	8.321.871.000	0	0	0	0	10.344.000	7.219.004.503	0	7.219.004.503	0	0	0	62.282.393	100	0	99	0	0	0	0
6	Phước Thương	7.219.004.503	0	7.229.348.503	0	0	0	0	11.200.000	7.782.507.776	0	7.782.507.776	0	0	0	0	100	0	100	0	0	0	0
7	Hoa Mai	7.782.845.877	0	7.794.045.877	0	0	0	0	13.326.000	10.485.518.960	0	10.204.583.960	0	0	0	280.935.000	100	0	97	0	0	0	0
8	Long Xuyên	10.485.519.000	0	10.498.845.000	0	0	0	0	10.500.000	7.012.488.995	0	6.879.993.995	0	0	0	132.495.000	100	0	98	0	0	0	0
9	Thương Cốc	7.012.719.000	0	7.023.219.000	0	0	0	0	0	8.117.143.380	0	8.117.143.380	0	0	0	0	200	0	200	0	0	0	0
*	Các đơn vị khác	8.117.143.380	0	8.117.143.380	0	0	0	0	300.000.000	300.000.000	0	300.000.000	0	0	0	0	100	0	100	0	0	0	0
1	Công đoàn 8	300.000.000	0	300.000.000	0	0	0	0	7.817.143.380	7.817.143.380	0	7.817.143.380	0	0	0	0	100	0	100	0	0	0	0
2	BHXH cơ sở Sơn Tây	7.817.143.380	0	7.817.143.380	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0

QUYẾT TOÁN CHI THƯƠNG XUYN CỦA NGÂN SÁCH CẤP XÃ
CHỐT TÍNH CỞ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số 1072/QĐ-UBND ngày 07/4/2026 của UBND xã Phúc Thọ)

STT	Tên đơn vị	Dự toán (đã trừ tiết kiệm 10% theo ND 173)	Quyết toán	Chi giáo dục-đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh truyền hình thông tin	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trung d			Chi hoạt động của cơ quan QLVN, dân, đoàn thể	Chi đảm bảo xã hội	Chi thương xuyên khác	Số sách (%)
														Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi thủy sản	Chi công nghiệp, xây dựng				
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18-2/1	
	TỔNG SỐ	508.273.446,511	495.147.508,007	234.059.069,203	160.200.000	5.905.415,468	6.710.193,000	19.575.619,743	11.716.994,260	1.134.327,000	2.934.986,600	1.546.104,800	11.195.576,092	0	8.901.046,092	155.865.085,572	44.186.424,784	593.511,480		
*	Khố QLNN	182.797,470,261	174.360,500,746	4.361,416,000	160.200,000	5.905,415,468	6.710,193,000	3.190,853,400	1.881,371,517	39,705,000	32,480,000	693,366,800	9,087,055,092	0	8,901,046,092	99,100,786,005	42,603,946,984	593,511,480	95	
1	Văn phòng HĐND và UBND xã	88.340,529,190	87,199,503,141	4,361,416,000	160,200,000	5,905,415,468	6,710,193,000	623,083,000	613,157,517	39,705,000	32,680,000	63,142,000	182,661,500	0	164,182,500	70,684,653,972	2,344,811,684		99	
2	Phòng Kinh tế	41,011,953,960	34,703,426,040																85	
3	Phòng Văn hóa - Xã hội	53,444,987,111	52,457,571,565	4,361,416,000	160,200,000			2,567,770,400	1,268,214,000	0	0	0	34,680,000	0	0	8,810,153,685	34,661,626,000	593,511,480	98	
*	Khố Đảng, đoàn thể	57,171,321,463	56,598,699,572	0	0	0	0	0	0	0	0	134,400,000	0	0	0	56,464,299,572	0	0	99	
1	Văn phòng Đảng ủy	24,356,087,180	24,022,397,942																99	
2	Ủy ban MTTQ	32,815,234,283	32,576,301,630									134,400,000							99	
*	ĐV và nghiệp	30,802,995,210	29,356,628,377	2,983,117,271	0	0	0	10,150,100,763	9,835,622,743	1,094,622,000	2,462,306,600	718,338,000	2,112,521,000	0	0	0	0	0	95	
1	Trung tâm Chính trị	2,997,595,262	2,983,117,271	2,983,117,271															100	
2	Trung tâm Dịch vụ tổng hợp	13,723,111,348	13,392,551,343						9,835,622,743	1,094,622,000	2,462,306,600								98	
3	Ban Quản lý dự án đầu tư - Hạ tầng	3,768,275,000	2,830,859,000					10,150,100,763				718,338,000	2,112,521,000						75	
4	Trạm Y tế	10,314,013,600	10,150,100,763																98	
*	Khố THCS	69,045,401,632	67,766,449,240	67,766,449,240	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	96	
1	Thọ Lộc	9,249,004,000	8,865,672,874	8,865,672,874															98	
2	Tịch Giang	8,887,078,000	8,719,964,283	8,719,964,283															98	
3	Trạch Mỹ Lộc	8,596,527,000	8,596,527,000	8,596,527,000															100	
4	Thị Trấn Phúc Thọ	9,144,959,000	9,144,957,200	9,144,957,200															100	
5	Phước Hòa	7,061,765,632	7,040,259,892	7,040,259,892															100	
6	Phước Hương	12,035,853,000	11,328,852,991	11,328,852,991															94	
7	Long Xuyên	8,187,893,000	8,187,893,000	8,187,893,000															100	
8	Thương Cốc	5,882,322,000	5,882,322,000	5,882,322,000															100	
*	Khố tiểu học	80,810,305,649	80,066,155,142	80,066,155,142															100	
1	Thọ Lộc	8,683,666,868	8,619,985,198	8,619,985,198															99	
2	Tịch Giang	10,329,590,000	10,214,239,160	10,214,239,160															99	
3	Trạch Mỹ Lộc	8,981,710,000	8,931,719,295	8,931,719,295															99	
4	Thị Trấn	10,938,972,000	10,672,507,000	10,672,507,000															98	
5	Phước Hòa	7,473,010,000	7,430,633,793	7,430,633,793															99	
6	Phước Hương	11,444,680,000	11,383,159,990	11,383,159,990															99	
7	Thương Cốc	6,407,983,736	6,385,843,735	6,385,843,735															100	
8	Long Xuyên	10,369,468,045	10,307,807,971	10,307,807,971															99	
9	Hai Bà Trưng	6,181,225,000	6,120,259,000	6,120,259,000															99	
*	Khố mầm non	79,528,808,916	78,881,931,550	78,881,931,550															100	
1	Thọ Lộc	9,728,220,000	9,728,219,970	9,728,219,970															100	
2	Tịch Giang	9,456,681,999	9,448,769,097	9,448,769,097															100	
3	Trạch Mỹ Lộc	9,362,117,537	9,348,696,673	9,348,696,673															100	
4	Thị Trấn	10,168,330,000	10,020,670,985	10,020,670,985															99	
5	Phước Hòa	8,313,371,000	8,313,370,991	8,313,370,991															100	
6	Phước Hương	7,219,004,503	7,155,118,103	7,155,118,103															99	
7	Hoa Mĩ	7,782,845,877	7,782,507,776	7,782,507,776															100	
8	Long Xuyên	10,485,519,000	10,204,583,960	10,204,583,960															97	
9	Thương Cốc	7,012,719,000	6,879,993,995	6,879,993,995															98	
*	Các đơn vị khác	8,117,143,380	8,117,143,380	0	0	0	0	6,234,665,580	0	0	0	0	0	0	0	300,000,000	1,582,477,800	0	100	
1	Công đoàn xã	300,000,000	300,000,000													300,000,000			100	
2	BHXH cơ sở Sơn Tây	7,817,143,380	7,817,143,380					6,234,665,580									1,582,477,800		100	

TỔNG HỢP QUYẾT TOÁN CHI THƯỜNG XUYÊN NGÂN SÁCH CẤP XÁCỬA TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO NGUỒN VỐN NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số ~~1017~~ **1017**/QĐ-UBND ngày ~~07~~ **07**/4/2026 của UBND xã Phúc Thọ)

Đơn vị: đồng

STT	Tên đơn vị	Dự toán được sử dụng trong năm	Bao gồm				Kinh phí thực hiện trong năm	Nguồn còn lại	Trong đó	
			Dự toán đầu năm (gồm cả chuyển nguồn)	Bổ sung trong năm (nếu có)	Giảm trừ trong năm (nếu có)	Tiết kiệm 10% theo Nghị quyết số 173/NQ-CP ngày 13/6/2025 của Chính phủ			Chuyển nguồn năm sau	Hủy bỏ
A	B	1=2+3-4-5	2	3	4	5	6	7=1-6	8	9
	TỔNG SỐ	508.273.446.511	362.752.747.397	164.278.398.921	16.826.818.807	1.930.881.000	495.147.508.007	13.125.938.504	3.655.616.998	9.470.321.506
*	Khối QLNN	182.797.470.261	105.605.201.755	87.059.841.668	9.214.471.162	653.102.000	174.360.500.746	8.436.969.515	911.072.158	7.525.897.357
1	Văn phòng HĐND và UBND xã	88.340.529.190	65.740.323.215	24.379.785.640	1.576.764.665	202.815.000	87.199.503.141	1.141.026.049	169.580.158	971.445.891
2	Phòng Kinh tế	41.011.953.960	15.595.267.118	30.309.475.600	4.646.839.758	245.949.000	34.703.426.040	6.308.527.920	288.452.000	6.020.075.920
3	Phòng Văn hóa - Xã hội	53.444.987.111	24.269.611.422	32.370.580.428	2.990.866.739	204.338.000	52.457.571.565	987.415.546	453.040.000	534.375.546
*	Khối Đảng, đoàn thể	57.171.321.463	19.894.188.445	40.137.285.263	2.462.237.245	397.915.000	56.598.699.572	572.621.891	14.706.793	557.915.098
1	Văn phòng Đảng ủy	24.356.087.180	11.022.649.100	14.616.033.980	1.113.736.900	168.859.000	24.022.397.942	333.689.238	0	333.689.238
2	Ủy ban MTTQ	32.815.234.283	8.871.539.345	25.521.251.283	1.348.500.345	229.056.000	32.576.301.630	238.932.653	14.706.793	224.225.860
*	ĐV sự nghiệp	30.802.995.210	24.356.925.000	7.814.935.610	895.277.400	473.588.000	29.356.628.377	1.446.366.833	659.949.000	786.417.833
1	Trung tâm Chính trị	2.997.595.262	2.732.078.000	291.891.262	4.931.000	21.443.000	2.983.117.271	14.477.991	0	14.477.991
2	Trung tâm Dịch vụ tổng hợp	13.723.111.348	10.635.847.000	3.683.554.748	426.088.400	170.202.000	13.392.551.343	330.560.005	300.000.000	30.560.005
3	Ban Quản lý dự án đầu tư - Hạ tầng	3.768.275.000	2.795.000.000	1.023.275.000	0	50.000.000	2.830.859.000	937.416.000	215.104.000	722.312.000
4	Trạm Y tế	10.314.013.600	8.194.000.000	2.816.214.600	464.258.000	231.943.000	10.150.100.763	163.912.837	144.845.000	19.067.837
*	Khối THCS	69.045.401.632	63.120.941.632	7.035.245.000	950.647.000	160.138.000	67.766.449.240	1.278.952.392	1.273.145.087	5.807.305
1	Thọ Lộc	9.249.004.000	7.799.000.000	1.463.004.000	0	13.000.000	8.865.672.874	383.331.126	383.036.406	294.720
2	Tích Giang	8.887.078.000	8.196.000.000	906.847.000	200.269.000	15.500.000	8.719.964.283	167.113.717	162.069.895	5.043.822
3	Trạch Mỹ Lộc	8.596.527.000	7.571.000.000	1.080.078.000	42.051.000	12.500.000	8.596.527.000	0	0	0
4	Thị Trấn Phúc Thọ	9.144.959.000	8.783.000.000	378.598.000	0	16.639.000	9.144.957.200	1.800	0	1.800
5	Phúc Hoà	7.061.765.632	6.434.941.632	767.958.000	133.434.000	7.700.000	7.040.259.892	21.505.740	21.038.786	466.954

STT	Tên đơn vị	Dự toán được sử dụng trong năm	Bao gồm				Kinh phí thực hiện trong năm	Nguồn còn lại	Trong đó	
			Dự toán đầu năm (gồm cả chuyển nguồn)	Bổ sung trong năm (nếu có)	Giảm trừ trong năm (nếu có)	Tiết kiệm 10% theo Nghị quyết số 173/NQ-CP ngày 13/6/2025 của Chính phủ			Chuyển nguồn năm sau	Hủy bỏ
6	Phụng Thượng	12.035.853.000	10.950.000.000	1.426.988.000	299.541.000	41.594.000	11.328.852.991	707.000.009	707.000.000	9
7	Long Xuyên	8.187.893.000	7.677.000.000	698.675.000	153.158.000	34.624.000	8.187.893.000	0	0	0
8	Thượng Cốc	5.882.322.000	5.710.000.000	313.097.000	122.194.000	18.581.000	5.882.322.000	0	0	0
*	Tiểu học	80.810.305.649	71.307.170.649	11.600.011.000	1.940.808.000	156.068.000	80.066.155.142	744.150.507	155.792.462	588.358.045
1	Thọ Lộc	8.683.666.868	7.860.818.868	1.076.856.000	241.908.000	12.100.000	8.619.985.198	63.681.670	0	63.681.670
2	Tích Giang	10.329.590.000	8.726.000.000	1.814.192.000	194.502.000	16.100.000	10.214.239.160	115.350.840	50.990.800	64.360.040
3	Trạch Mỹ Lộc	8.981.710.000	8.064.000.000	973.331.000	44.321.000	11.300.000	8.931.719.295	49.990.705	49.790.662	200.043
4	Thị Trấn	10.938.972.000	9.681.000.000	1.580.566.000	284.494.000	38.100.000	10.672.507.000	266.465.000	27.245.000	239.220.000
5	Phúc Hoà	7.473.010.000	6.456.800.000	1.227.403.000	197.216.000	13.977.000	7.430.633.793	42.376.207	0	42.376.207
6	Phụng Thượng	11.444.680.000	9.435.000.000	2.120.757.000	99.897.000	11.180.000	11.383.159.990	61.520.010	0	61.520.010
7	Thượng Cốc	6.407.983.736	5.964.207.736	742.427.000	279.651.000	19.000.000	6.385.843.735	22.140.001	0	22.140.001
8	Long Xuyên	10.369.468.045	9.455.344.045	1.537.047.000	598.819.000	24.104.000	10.307.807.971	61.660.074	0	61.660.074
9	Hai Bà Trưng	6.181.225.000	5.664.000.000	527.432.000	0	10.207.000	6.120.259.000	60.966.000	27.766.000	33.200.000
*	Mầm non	79.528.808.916	78.468.319.916	2.513.937.000	1.363.378.000	90.070.000	78.881.931.550	646.877.366	640.951.498	5.925.868
1	Thọ Lộc	9.728.220.000	9.477.000.000	358.657.000	96.137.000	11.300.000	9.728.219.970	30	0	30
2	Tích Giang	9.456.681.999	9.305.904.999	381.150.000	223.573.000	6.800.000	9.448.769.097	7.912.902	5.063.330	2.849.572
3	Trạch Mỹ Lộc	9.362.117.537	9.304.807.537	377.076.000	310.266.000	9.500.000	9.348.696.673	13.420.864	13.126.775	294.089
4	Thị Trấn	10.168.330.000	10.035.000.000	141.930.000	0	8.600.000	10.020.670.985	147.659.015	147.049.000	610.015
5	Phúc Hòa	8.313.371.000	8.041.000.000	357.316.000	76.445.000	8.500.000	8.313.370.991	9	0	9
6	Phụng Thượng	7.219.004.503	7.216.017.503	278.892.000	265.561.000	10.344.000	7.155.118.103	63.886.400	62.282.393	1.604.007
7	Hoa Mai	7.782.845.877	7.838.120.877	347.321.000	391.396.000	11.200.000	7.782.507.776	338.101	0	338.101
8	Long Xuyên	10.485.519.000	10.343.280.000	155.565.000	0	13.326.000	10.204.583.960	280.935.040	280.935.000	40
9	Thượng Cốc	7.012.719.000	6.907.189.000	116.030.000	0	10.500.000	6.879.993.995	132.725.005	132.495.000	230.005
*	Các đơn vị khác	8.117.143.380	0	8.117.143.380	0	0	8.117.143.380	0	0	0
1	Công đoàn xã	300.000.000	0	300.000.000	0	0	300.000.000	0	0	0
2	BHXH cơ sở Sơn Tây	7.817.143.380	0	7.817.143.380	0	0	7.817.143.380	0	0	0

THUYẾT MINH

Quyết toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn, quyết toán thu, chi ngân sách xã Phúc Thọ năm 2025

(Kèm theo Quyết định số 1017/QĐ-UBND ngày 07/4/2026 của UBND xã Phúc Thọ)

Phần thứ nhất

VỀ QUYẾT TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

I. Thu ngân sách nhà nước trên địa bàn

Tổng thu NSNN trên địa bàn xã: 12.784.757.561 đồng; bằng 111% dự toán Thành phố và dự toán HĐND xã giao, bao gồm:

1. Lệ phí trước bạ nhà đất

Thực hiện 8.238.894.371 đồng, bằng 143% dự toán giao.

2. Thu phí, lệ phí

Thực hiện 662.770.798 đồng, bằng 196% dự toán giao.

3. Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp

Thực hiện 1.230.263.995 đồng, bằng 116% dự toán giao.

4. Thu khác ngân sách

Thực hiện 960.635.676 đồng, bằng 667% dự toán giao đạt tỷ lệ cao do trong năm số thu từ thanh lý tài sản, thu phạt phi phạm hành chính, giao thông tăng.

5. Thu quỹ đất công ích, hoa lợi công sản:

Thực hiện 1.692.192.721 đồng, bằng 40% dự toán giao. Do chỉ tiêu gồm 2 nội dung: thu từ các hợp đồng đất công, công ích (1,690/4,190 tỷ đồng), thu đền bù thiệt hại khi nhà nước thu hồi đất (2,5/4,190 tỷ đồng) nếu loại trừ nội dung thu đền bù thiệt hại khi nhà nước thu hồi đất (2,5 tỷ) không thực hiện được thì tiền thu từ các hợp đồng đất công, công ích đạt 100% dự toán Thành phố và HĐND xã giao.

II. Thu ngân sách xã.

Tổng thu ngân sách xã là: 530.478.560.144 đồng; bằng 141% dự toán Thành phố và HĐND xã giao, trong đó:

1. Thu ngân sách xã được hưởng theo phân cấp:

Thực hiện 12.784.757.561 đồng, bằng 111% dự toán Thành phố và HĐND xã giao.

2. Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên:

Thực hiện là: 510.131.383.798 đồng, bằng 140% dự toán Thành phố và HĐND xã giao đầu năm, trong đó:

- Bổ sung cân đối: 44.206.000.000 đồng, bằng 100 % dự toán giao.
- Bổ sung mục tiêu: 465.925.383.798 đồng, bằng 145 % dự toán giao đầu năm.

3. Thu kết dư ngân sách năm trước: 1.188.023.558 đồng.

4. Thu chuyển nguồn từ ngân sách năm trước: 6.374.395.227 đồng.

Phần thứ hai

VỀ QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH XÃ

I. Tổng chi ngân sách xã.

Thực hiện 504.437.321.374 đồng, bằng 134% dự toán Thành phố và HĐND xã giao.

1. Chi cân đối ngân sách xã

1.1 Chi đầu tư phát triển:

Thực hiện 1.299.696.072 đồng, bằng 52% dự toán Thành phố và HĐND xã giao đầu năm.

1.2. Chi thường xuyên:

Thực hiện 57.614.160.250 đồng, bằng 111% dự toán Thành phố và HĐND xã giao đầu năm.

2. Chi các chương trình mục tiêu: Thực hiện 438.533.347.757 đồng, bằng 137% dự toán Thành phố và HĐND xã giao đầu năm, gồm: Chi đầu tư 1.000.000.000 đồng, chi thường xuyên 437.533.347.757 đồng.

3. Chi chuyển nguồn sang năm 2026: 6.023.161.373 đồng.

Trong đó: Nguồn cải cách tiền lương 1.087.105.983 đồng, kinh phí giao tự chủ của các đơn vị 1.365.214.480 đồng, dự toán phân bổ sau 30/9: 2.110.841.000 đồng, tăng thu phân bổ chi đầu tư đã được phê duyệt phương án 1.460.000.000 đồng.

4. Chi nộp ngân sách cấp trên: 966.955.922 đồng.

Trong đó: nguồn 5% tiết kiệm chi thường xuyên năm 2024 (các xã cũ phân bổ từ chuyển nguồn năm 2024 - 2025) 391.316.000 đồng, nộp trả NS cấp trên khoản thu hồi chi năm trước của các xã cũ bàn giao cho xã Phúc Thọ 96.634.922 đồng, tiền tiết kiệm 10% chi thường xuyên theo Nghị quyết 173 của Chính phủ 479.005.000 đồng.

II. Chi ngân sách cấp xã năm 2025 theo lĩnh vực

1. Chi đầu tư phát triển

Thực hiện 2.299.696.072 đồng, là số chi từ nguồn chuyển nguồn từ các xã cũ bàn giao cho xã Phúc Thọ và nguồn được bổ sung trong năm.

2. Chi thường xuyên

Thực hiện 495.147.508.007 đồng, bằng 133% dự toán giao đầu năm. Trong đó:

2.2.1 Chi sự nghiệp Giáo dục - đào tạo:

Thực hiện 234.059.069.203 đồng, bằng 106% dự toán giao đầu năm. Đảm bảo đầy đủ kinh phí chi tiền lương, phụ cấp, bảo hiểm theo chế độ hiện hành và chi hoạt động thường xuyên theo quy định.

2.2.2. Chi Quốc phòng

Thực hiện 5.905.415.468 đồng, bằng 100% dự toán giao đầu năm, đảm bảo thực hiện nhiệm vụ chi quốc phòng theo phân cấp.

2.2.3. Chi An ninh và trật tự an toàn xã hội

Thực hiện 6.710.193.000 đồng, bằng 96% dự toán giao đầu năm. Đã đảm bảo kinh phí thực hiện chế độ phụ cấp BHXH, BHYT đối với lực lượng an ninh cơ sở thôn, các nhiệm vụ phát sinh trong năm của địa phương và nhiệm vụ trật tự an toàn xã hội theo phân cấp. Giảm chi so với dự toán đầu năm do trong năm điều chỉnh giảm nguồn kinh phí chi phụ cấp đội an ninh cơ sở do kiện toàn lại sau khi sáp nhập xã.

2.2.4. Chi Sự nghiệp y tế, dân số và gia đình

Thực hiện 19.575.619.743 đồng, bằng 166% dự toán giao đầu năm, đã đảm bảo kinh phí phòng chống dịch bệnh, chi hỗ trợ bảo hiểm y tế các đối tượng và các nhiệm vụ chi y tế khác theo phân cấp. Tăng chi so với dự toán đầu năm do được cấp bổ sung kinh phí hoạt động của Trạm Y tế xã, đồng thời trong năm bổ sung dự toán chi hỗ trợ thẻ bảo hiểm y tế các đối tượng (do chênh lệch mức lương cơ sở từ 1.490 - 2.340) và một số nhiệm vụ phát sinh khác.

2.2.5. Chi sự nghiệp Văn hóa thông tin

Thực hiện 11.716.994.260 đồng, bằng 105% dự toán giao, đảm bảo chi theo chế độ và chi cho các hoạt động văn hóa, thông tin của xã.

2.2.6. Chi Sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn

Thực hiện 1.134.327.000 đồng, bằng 141% dự toán giao đầu năm, đảm bảo các nhiệm vụ chi phát thanh theo phân cấp. Tăng chi so với dự toán đầu năm do được cấp kinh phí sửa chữa hệ thống đài truyền thanh trên địa bàn xã và thực hiện các nhiệm vụ phát sinh trong năm.

2.2.7. Chi Sự nghiệp thể dục – thể thao

Thực hiện 2.494.986.600 đồng, bằng 248% dự toán giao đầu năm, đảm bảo các nhiệm vụ chi các hoạt động thể dục – thể thao theo phân cấp. Tăng chi so với dự toán đầu năm giao do được cấp nguồn kinh phí tổ chức Đại hội thể dục thể thao xã Phúc Thọ lần thứ nhất và các hoạt động thể thao chào mừng các ngày lễ lớn trong năm.

2.2.8. Chi Sự nghiệp môi trường

Thực hiện 1.546.104.800 đồng, bằng 205% dự toán giao đầu năm, đảm bảo các nhiệm vụ bảo vệ môi trường theo phân cấp. Tăng chi so với dự toán đầu năm giao do sở Nông nghiệp và Môi trường bàn giao nhiệm vụ công tác duy trì vệ sinh môi trường trên địa bàn về cấp xã.

2.2.9. Chi các hoạt động kinh tế

Thực hiện 11.199.576.092 đồng, bằng 135% dự toán giao đầu năm. Đảm bảo chi cho các sự nghiệp nông nghiệp, giao thông, thủy lợi, du lịch. Tăng chi so với dự toán đầu năm do trong năm được Thành phố bổ sung kinh phí hỗ trợ người dân bị thiệt hại do ảnh hưởng của bão, ngoài ra trong năm xã bổ sung kinh phí một số nhiệm vụ chưa được bố trí đủ dự toán đầu năm (công tác tiêu hủy lợn dịch tả Châu phi, đặt hàng dịch vụ thủy lợi, tổ chức Festival hoa Tích Giang...)

2.2.10. Chi khoa học, công nghệ

Thực hiện 160.200.000 đồng kinh phí thực hiện nhiệm vụ phát sinh trong năm tổ chức triển khai bình dân học vụ, chuyển đổi số cộng đồng.

2.2.11. Chi quản lý hành chính Đảng, Đoàn Thể

Thực hiện 155.865.085.577 đồng, bằng 192% dự toán giao đầu năm. Đảm bảo kinh phí chi lương, chi hoạt động của các cơ quan Đảng, Ủy ban MTTQ và các tổ chức chính trị - xã hội, các cơ quan quản lý nhà nước cấp xã theo định mức và một số nhiệm vụ chi chuyên môn đặc thù. Tăng chi so với dự toán giao đầu năm do được Thành phố cấp kinh phí đại hội Đảng bộ, đại hội MTTQ xã và các tổ chức chính trị xã hội, kinh phí giải quyết cho cán bộ, công chức xã nghỉ theo chế độ Nghị định số 178/2024/NĐ-CP ngày 31/12/2024 của Chính phủ, kinh phí tổ chức các nhiệm vụ phát sinh trong năm.

2.2.12. Chi sự nghiệp đảm bảo xã hội

Thực hiện 44.186.424.784 đồng, bằng 187% dự toán giao đầu năm. Đảm bảo đầy đủ kinh phí thực hiện chế độ, chính sách cho các đối tượng xã hội, người có công, các hoạt động công tác xã hội, bảo vệ trẻ em. Tăng chi so với dự toán đầu năm do trong năm được Thành phố bổ sung nguồn kinh phí tặng quà dân nhân kỷ niệm 80 năm Cách mạng Tháng Tám và Quốc khánh 2/9, kinh phí tặng quà cho người có công với cách mạng, các đối tượng bảo trợ xã hội, hưu trí xã hội và đối tượng yếu thế khác tết Nguyên Đán Bính Ngọ năm 2026, Kinh phí thực hiện Nghị quyết số 02/2025/NQ-HĐND ngày 29/4/2025 của HĐND Thành phố quy định chính sách hỗ trợ đặc thù của thành phố Hà Nội đối với người có công với cách mạng và thân nhân người có công với cách mạng đang hưởng trợ cấp ưu đãi hằng tháng và các nhiệm vụ phát sinh trong năm;

2.2.13. Chi thường xuyên khác

Thực hiện 593.511.480 đồng. Đảm bảo kinh phí công tác thi đua, khen thưởng của xã.

3. Về sử dụng nguồn dự phòng ngân sách xã năm 2025.

Công tác lập, giao dự toán dự phòng ngân sách năm 2025 đảm bảo theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước. Việc sử dụng nguồn dự phòng ngân sách thực hiện cho các nhiệm vụ theo quy định Luật NSNN năm 2015. Trong năm đã phân bổ hết nguồn dự phòng ngân sách cho các nhiệm vụ cấp bách, nhiệm vụ phát sinh chưa được bố trí dự toán đầu năm tổng số tiền 1.160.000.000 đồng. Số quyết toán nguồn dự phòng 990.290.202 đồng, còn 169.709.798 đồng chuyển kết dư ngân sách xã (số dư phòng đã phân bổ chưa sử dụng hết là số dư dự toán tại các đơn vị được phân bổ hết nhiệm vụ)

ĐÁNH GIÁ CHUNG.

Năm 2025 là năm đầu tiên thực hiện mô hình chính quyền địa phương 2 cấp có nhiều sự thay đổi trong công tác quản lý Nhà nước trên địa bàn, nhiều nhiệm vụ của cấp huyện cũ được phân cấp cho cấp xã, các văn bản pháp luật của Nhà nước thay đổi chưa kịp thời để phù hợp với các nhiệm vụ khi thực hiện mô hình chính quyền địa phương mới đã gây khó khăn khi áp dụng với chính quyền cơ sở.

Tuy nhiên, cùng với sự chỉ đạo thường xuyên, sâu sát, quyết liệt của Thường trực Đảng ủy, Ban Thường vụ Đảng ủy, Thường trực HĐND xã, UBND xã đã tập trung quyết liệt chỉ đạo trong điều hành ngân sách luôn kịp thời, kiểm soát chi ngân sách đảm bảo chặt chẽ, tiết kiệm, linh hoạt, đúng quy định, nâng cao hiệu quả sử dụng ngân sách Nhà nước. Với sự nỗ lực của cả hệ thống chính trị, và sự đóng góp của cộng đồng doanh nghiệp, nhân dân trên địa bàn, công tác tài chính - ngân sách đã cơ bản đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng - an ninh, an sinh xã hội của xã. Hầu hết các chỉ tiêu thu, chi ngân sách đều hoàn thành và hoàn thành vượt mức dự toán giao, góp phần vào việc hoàn thành vượt mức chỉ tiêu nhiệm vụ năm 2025.

Về thu ngân sách nhà nước:

Công tác thu ngân sách được Xã quan tâm chỉ đạo ngay từ những ngày đầu thực hiện chính quyền địa phương 2 cấp. Ngành thuế, kinh tế, kho bạc, các ngành, phòng chuyên môn của xã, trưởng thôn có sự phối hợp chặt chẽ trong triển khai tổ chức thực hiện, thường xuyên kiểm tra, đôn đốc các tổ chức, doanh nghiệp, cá nhân hoàn thành nghĩa vụ tài chính, tích cực phối hợp trong công tác quản lý thu, chống thất thu, đôn đốc thu hồi nợ thuế và cưỡng chế nợ thuế. Chủ động tham mưu, đề xuất các giải pháp kịp thời trong công tác thu. Vì vậy, mặc dù năm 2025 trong bối cảnh có nhiều thay đổi nhưng kết quả thu ngân sách nhà nước trên địa bàn vượt kế hoạch HĐND xã giao.

Tổng thu ngân sách nhà nước trên địa bàn đạt 12,8 tỷ đồng, tăng 11% so với dự toán Thành phố và HĐND xã giao, hầu hết các chỉ tiêu đều vượt dự toán Thành phố giao, duy nhất có chỉ tiêu thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản

không đạt nguyên nhân chỉ tiêu giao có nội dung thu từ đền bù thiệt hại khi nhà nước thu hồi đất không còn chính sách thực hiện theo Luật đất đai năm 2024.

Về chi ngân sách:

Công tác điều hành ngân sách năm 2025 tiếp tục được kiểm soát chặt chẽ, đúng Luật Ngân sách và các quy định hiện hành, đảm bảo sát với yêu cầu nhiệm vụ của Xã; cân đối thu, chi ngân sách được chú trọng đáp ứng các nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh của xã. Mặt khác ngay từ khâu giao dự toán xã đã chỉ đạo các phòng, ban, đơn vị dự toán triển khai các nhiệm vụ chi theo dự toán được HĐND quyết nghị đầu năm cũng như các khoản được bổ sung trong năm. Vì vậy, việc chi ngân sách đã đảm bảo chi lương, phụ cấp và các khoản đóng góp đối với cán bộ công chức, viên chức và người lao động, đồng thời đảm bảo các chính sách an sinh xã hội, các nhiệm vụ chính trị, văn hóa của xã, các nhiệm vụ trọng tâm trong năm xã đề ra.

Chi đầu tư: Do việc sắp xếp đơn vị hành chính từ ngày 01/7/2025 các dự án giao xã làm chủ đầu tư cơ bản được chi trực tiếp từ cấp ngân sách Thành phố. Số chi đầu tư từ nguồn ngân sách xã rất hạn chế chủ yếu là số của các xã cũ chi từ nguồn chuyển nguồn ngân sách năm 2024 sang năm 2025 bàn giao cho xã Phúc Thọ. Trong năm được Thành phố bổ sung mục tiêu 1 tỷ để thực hiện công tác chuẩn bị đầu tư 02 dự án trên địa bàn xã. Tuy nhiên để đảm bảo thời gian thi công cũng như tiến độ giải ngân vốn đầu tư UBND xã thường xuyên tổ chức giao ban, tập trung tháo gỡ các khó khăn vướng mắc trong quá trình thực hiện dự án, đặc biệt là công tác giải phóng mặt bằng được thực hiện quyết liệt, đồng thời có văn bản đôn đốc, thực hiện kiểm tra tiến độ để kịp thời có biện pháp giải quyết các vướng mắc phát sinh trong quá trình thực hiện.

Năm 2025, số chi kết dư ngân sách xã 26,041 tỷ đồng bằng 5,1% số chi, trong đó chủ yếu là nguồn mục tiêu Thành phố cấp trước 30/9 hết nhiệm vụ thực hiện nộp trả (gồm kinh phí hỗ trợ sửa chữa nhà ở cho người có công: 2,3 tỷ, kinh phí thực hiện chính sách đảm bảo xã hội: 8,8 tỷ, kinh phí trả thu nhập tăng thêm theo NQ46 2,9 tỷ, kinh phí thực hiện NĐ 33 của Chính phủ 1,2 tỷ ...)